

Bản án số: **440/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 08 tháng 8 năm 2022

V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN HAI BÀ TRUNG - THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đ H P

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà N T H N

2. Bà N T T T

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Ng T L

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà T T P - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận H, thành phố H tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số **130/2022/TLST-HNGĐ** ngày 17 tháng 3 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số **67/2022/QĐXXST-HNGĐ** ngày 29 tháng 6 năm 2022 và quyết định hoãn phiên tòa số **76/2022/QĐST-HNGĐ** ngày 20/7/2022 giữa:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Tạ T P** - sinh năm 1985; HKTT: P.304, D1 (6-7), tầng 3, số 46 ngõ 230 phố L, phường T, quận H, thành phố H; nơi ở: P.1003, CT2A, khu đô thị mới N, tổ H, phường C, quận B, thành phố H (*Có mặt tại phiên tòa*).

- ***Bị đơn:*** Anh **Nguyễn T L** - sinh năm 1976; HKTT và nơi ở: P.304, D1 (6-7), tầng 3, số 46 ngõ 230 phố L, phường T, quận H, thành phố H (*Vắng mặt tại phiên tòa*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn và quá trình Tòa án giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Tạ T P trình bày:

- Về tình cảm: Chị và anh Nguyễn T L xây dựng gia đình trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 15/5/2012 tại UBND phường T, quận H, thành phố H. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống tại căn hộ : P.304, D1 (6-7), tầng 3, số 46 ngõ 230 phố L, phường T, quận H, thành phố H. Anh chị chung sống bình thường đến năm 2016, khi chị mang bầu cháu thứ hai thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách, lối sống của hai người có quá nhiều khác biệt, vợ chồng không tin tưởng, chia sẻ, giúp đỡ nhau mà thường xuyên nghi kỵ, hiềm khích,

cãi vã căng thẳng. Anh L âm thầm lên kế hoạch ra nước ngoài làm ăn, sinh sống nên đã chủ động làm đơn ly hôn chị, nhưng vào thời điểm đó, vì thương các con còn quá nhỏ dại nên chị kiên quyết không đồng ý. Không đạt được mục đích của mình, anh L trả thù chị bằng cách giữ toàn bộ giấy tờ tùy thân của 03 mẹ con chị, luôn tìm mọi cách để gây khó khăn cho ba mẹ con trong sinh hoạt và học tập, thường xuyên đưa ra yêu sách về con cái và tài sản để gây áp lực đối với chị. Anh chị chính thức ly thân từ năm 2018, không ai quan tâm đến ai, mạnh ai nấy sống. Chị và các con chuyển về ở tại căn hộ chung cư: P.1003, CT2A, khu đô thị mới N, tổ H, phường C, quận B, thành phố H là tài sản chung của anh chị. Còn anh L thì ở tại nhà riêng của anh tại P.304, D1 (6-7), tầng 3, số 46 ngõ 230 phố L, phường T, quận H, thành phố H. Chị đã nhiều lần cố gắng nói chuyện thẳng thắn với anh L để vợ chồng thuận tình ly hôn, nhưng anh không hợp tác. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng đã hết, không còn khả năng hàn gắn đoàn tụ, chị kiên quyết ly hôn anh L để ổn định cuộc sống, yên tâm làm ăn nuôi con.

- Về con chung: Anh chị có hai con chung là Nguyễn K B - sinh ngày 09/5/2013 (Nam) và Nguyễn C A - sinh ngày 30/12/2016 (Nữ), sức khỏe các cháu bình thường và phát triển tốt. Hiện nay, các cháu đang sống cùng chị. Sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con cho chị, vì thực tế từ khi các cháu ra đời đến nay, anh L hoàn toàn phó mặc việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con cho chị, không quan tâm, thăm hỏi và chu cấp cho các con. Do thời gian ly thân đã lâu, nên hiện anh L đang làm công việc gì, có thu nhập cụ thể ra sao, chị không nắm được.

Về khả năng và điều kiện nuôi con: Hiện chị đang làm nhân viên kinh doanh của Công ty TNHH V, thu nhập khoảng 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng chẵn*)/ tháng. Ngoài ra, chị còn làm công việc tư vấn du học cho Công ty I, thu nhập khoảng 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng chẵn*)/ tháng. Tổng thu nhập bình quân khoảng 25.000.000 đồng (*Hai mươi lăm triệu đồng chẵn*)/ tháng, chị có đủ khả năng và điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho cả 02 con.

- Về tài sản chung, nhà ở và vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị xin chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Bị đơn là anh Nguyễn T L đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng (Thông báo thụ lý vụ án, thông báo ý kiến của nguyên đơn, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ; quyết định đưa vụ án xét xử và quyết định hoãn phiên tòa) nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, hòa giải và không cung cấp, giao nộp tài liệu chứng cứ cho Tòa án.

Tại phiên tòa, chị P vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn anh L. Chị yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con, không yêu cầu

anh L cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Hai Bà Trưng phát biểu ý kiến:

Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng thụ lý vụ án và xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Quá trình thẩm vấn công khai tại phiên tòa, căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, xác định như sau: Chị P và anh L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, không còn quan tâm chăm sóc nhau, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc. Chị P xin ly hôn anh L là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị P.

Về con chung: Các đương sự có hai con chung là Nguyễn K B - sinh ngày 09/5/2013 (Nam) và Nguyễn C A - sinh ngày 30/12/2016 (Nữ). Chị P có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung. Cháu B có nguyện vọng xin được ở với mẹ, cháu A là bé gái cần sự quan tâm chăm sóc đặc biệt của người mẹ nên giao cả hai cháu cho chị P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ. Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình, giao cả hai cháu B và An cho chị P được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về tài sản chung, nhà ở chung và vay nợ chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị T P khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là anh Nguyễn T L, đây là quan hệ tranh chấp về hôn nhân và gia đình, anh L có hộ khẩu thường trú và đang sinh sống, cư trú tại P.304, D1 (6-7), tầng 3, số 46 ngõ 230 phố L, phường T, quận H, thành phố H. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận H, thành phố H.

Về việc giải quyết vắng mặt bị đơn: Bị đơn đã được Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng hợp lệ nên theo Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh L thấy:

Về quan hệ hôn nhân: Chị P và anh L kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/5/2012 tại UBND phường T, quận H, thành phố H. Đây là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống đến năm 2016, anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu do tính cách và lối sống quá khác biệt nên giữa hai bên thường nảy sinh bất đồng, vợ chồng không có sự đồng cảm, chia sẻ với nhau trong cuộc sống. Anh L không đến Tòa án để hòa giải, bỏ mặc hậu quả của việc ly hôn. Qua đó thể hiện mâu thuẫn của vợ chồng anh chị đã trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Tòa án tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện: Anh L hiện đang sinh sống tại căn P.304, D1 (6-7), tầng 3, số 46 ngõ 230 phố L, phường T, quận H, thành phố H. Địa phương không thấy mâu thuẫn biểu hiện ra ngoài. Chị P và anh L có hai con chung là cháu Nguyễn K B - sinh ngày 09/5/2013 và Nguyễn C A - sinh ngày 30/12/2016. Nay chị P có yêu cầu ly hôn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, bảo đảm quyền lợi của trẻ. Về tài sản chung, nhà ở chung của anh chị, chính quyền không nắm được. Xét thấy: Chị P và anh L đã không sống chung từ năm 2018 đến nay, không thực hiện các nghĩa vụ của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình là thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, chia sẻ, thực hiện các công việc của gia đình. Như vậy, có đủ cơ sở cho thấy tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh L đã trầm trọng, đời sống chung không duy trì, mục đích hôn nhân không đạt được, nên căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P đối với anh L.

Về con chung: Các đương sự có hai con chung là Nguyễn Kh B - sinh ngày 09/5/2013 (Nam) và Nguyễn C A - sinh ngày 30/12/2016 (Nữ), sức khỏe các cháu bình thường và phát triển về mọi mặt. Hiện nay, các cháu đang sống cùng chị P tại căn hộ P.1003, CT2A, khu đô thị mới N, tổ H, phường C, quận B, thành phố H. Sau khi ly hôn, chị P có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con chung, không yêu cầu anh L phải cấp dưỡng nuôi con cho chị. Về nội dung này, nhận thấy: Tính đến thời điểm Tòa án có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, con chung của chị P, anh L là cháu Bằng đã trên 7 tuổi nên thuộc trường hợp phải lấy ý kiến về nguyện vọng của cháu. Qua xem xét ý kiến của trẻ, cháu B có nguyện vọng được tiếp tục sống cùng mẹ đẻ là chị Tạ T P. Xét thấy từ khi sinh ra đến nay, cả hai cháu vẫn ở cùng chị P, do chị P một mình trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục. Khi ly hôn, chị P có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Chị có công việc và chỗ ở ổn định, bảo đảm điều kiện nuôi con, trong khi anh P không có trách nhiệm trong việc chăm sóc, dạy dỗ các con. Do đó, Hội đồng xét xử thấy việc giao cả hai cháu cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục là hợp lý, phù hợp với nguyện vọng của đương sự, bảo đảm được quyền lợi về mọi mặt của trẻ. Vì vậy, căn cứ vào các Điều 81, 82 và 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án giao cả hai

cháu Nguyễn K B và Nguyễn C A cho chị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục kể từ khi ly hôn cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung, nhà ở chung và vay nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí: Chị P là nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220; Điều 227; Điều 228; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 58, 59, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ vào Điều 24; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Tạ T P đối với anh Nguyễn T L.

Chị Tạ T P được ly hôn anh Nguyễn T L.

Giấy chứng nhận kết hôn số **89**, quyền số 01/2012 ngày 15/5/2012 do UBND phường T, quận H, thành phố H cấp cho chị Tạ T P và anh Nguyễn T L không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Xác nhận chị P và anh L có hai con chung là Nguyễn K B - sinh ngày 09/5/2013 (Nam) và Nguyễn C A - sinh ngày 30/12/2016 (Nữ). Sau khi ly hôn, chị P được trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai con chung cho đến khi các cháu thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác về quyền nuôi con theo quy định của pháp luật. Về việc cấp dưỡng nuôi con: Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh L cho đến khi chị P có yêu cầu hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Anh L có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục các con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nhà ở và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Tạ T P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0012277 ngày 17/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận H, thành phố H.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận H;
- Chi cục THADS quận H;
- UBND phường T,
quận H, TP H
(Nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đ H P